# BÀI GIẢNG: TỪ HẠN ĐỊNH
# CHUYÊN ĐỀ: CÁC CHỦ ĐIỂM NGỮ PHÁP THƯỜNG GẶP
# TIẾNG ANH 12 – LUYỆN THI TN THPT & ĐGNL ĐHSP HCM
# GIÁO VIÊN: PHẠM ĐOÀN MAI LINH – TUYENSINH247.COM

**OBJECTIVES**

- *Từ hạn định*

## I. Định nghĩa

Từ hạn định là những từ đứng trước danh từ/cụm danh từ, bổ nghĩa cho danh từ để giới hạn và xác định danh từ đó

*Determiners (Các từ hạn định) bao gồm:

- Articles (Mạo từ)
- Quantifiers (Lượng từ)
- Possessives (Tính từ sở hữu): my, your, our, his ....
- Demonstratives (Tính từ chi định): this, that, these, those
- Numbers (Số lượng): one, two, first, second....

## II. Mạo từ

### 1. Mạo từ bất định (a/an)

- A/an + N (số ít đếm được)
- A + danh từ bắt đầu bằng một phụ âm hoặc một nguyên âm nhưng phát âm như phụ âm

**Ví dụ:** a cat, a dog, a university

- An + danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (u-e-o-a-i) và âm"h" câm

**Ví dụ:** an apple, an hour

### 2. Cách dùng mạo từ a/an

- Đứng trước danh từ chi người/vật không xaíc định - được đề cập đến lần đầu người nghe không biết chính xác.

**Ví dụ:** He has a beautiful girlfriend

- Đứng trước danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ.

**Ví dụ:** His girlfriend is a fanous Tiktoker.

- Đứng trước danh từ đề nói về một người vật bất kì thuộc một nhóm/loài.

**Ví dụ:** A girlfriend needs a lot of affection. (= any girlfriend)

**Ví dụ:** I've just had dinner with my boyfriend. It's a great dinner.

### 3. Mạo từ xác định (the)

The + N (số nhiều/số ít đếm được/không đếm được)

- Đứng trước danh từ chỉ người/vật đã xác định: đã được đề cập trước đó hoặc người nghe biết, hiểu

**Ví dụ:** He has a cat. The cat is so lovely.

- Đứng trước danh từ chỉ vật gì đó là duy nhất

**Ví dụ:** the Sun, the Moon,..

- Đứng trước tính từ hoặc trạng từ trong so sánh nhất; trước first, second, third…next, last, same, only

- The + adj => Chỉ một nhóm người

**Ví dụ:** the rich, the poor, the unemployed

- The + nationality (quốc tịch) => chỉ toàn dân của một quốc gia

**Ví dụ:** The Viemamese are proud of their long-standing traditions.

- Đứng trước tên người ở số nhiều để chỉ toàn thể gia đình.

**Ví dụ:** The Smiths love visiting Disney Park at weekend.

- The + radio/cinema/theater

**Ví dụ:** I used to go to the cineme every weekend.

- Play the +N (nhạc cụ)

**Ví dụ:** I am ploying the piano now.

- Đứng trước tên riêng của:

- Các quốc gia có từ Republic, Kingdom, State hoặc tên quốc gia có số nhiều: the United States, the United Kingdom, the Netherlands

-Vùng miền: the west, the north, the south, the south-east, the Middle East, the Mialands

* Không dùng "the" khi: tên miền + tên quốc gia (northem France, west Africa...)

- Biển: the Black Sea, the Mediterronean, the Baltic

- Dại dương: the Paciftc, the Aitantic, the Arctic, the Indian

- Sông: the Rwer Nilc, the Thames, the Amazon

- Sa mạc: the Sahara

- Dãy núi: the Himalaya

### 4. Không dùng mạo từ

- Không dùng trước những tên riêng:

- Lục địa: Africa, Europe, Asia

- Hành tinh: Youms, Mars, Jupier

- Núi đồi: Everest, Kilimanjaro

- Quốc gia: France, Japan, New Zealand

- Không dùng truốc tên phương tiện giao thông: by bus, by train, by car.

- Không dùng trước danh từ chỉ ngày, tháng, năm, mùa

- Không dùng trước tên môn học, ngành học, tên ngôn ngữ

- Không dùng trước danh từ trừu tượng mang nghĩa chung chung: Freedom is happiness

## III. Lượng từ

**1. Some & any**

**a. Some**

Some + N (số nhiều) + V (số nhiều),

**Ví dụ:** I have some eggs and some milk, so we can bake a cake.

Dùng trong câu khẳng định; lờ mòi; yêu cầu; đề nghị; câu nghi vấn (với mong đợi câu trả lời mang tính tích cực)

b. Any

Any + N (số nhiều) + V (số nhiều)

Any + N (không đếm được) + V (số ít)

**Ví dụ:** I couldn't buy any clothes since I didn't have any money?

Câu phủ định: Câu nghi vấn

Câu khẳng định với nghĩa "bất kì"

=> Any + N (số ít đếm được/không đếm được)

**Ví dụ:** You can pick any doll you like.

**2. Many and much**

a. Many

Many + N (số nhiều) + V (số nhiều)

**Ví dụ:** Since so many people have been vaccinated, the government decide to reopen schools.

b. Much

Much + N (không đếm được) + V (số ít)

**Ví dụ:** Much money was invested into building schools, hospitals.

**3. Plenty of/ a lot of/ a large number of...**

- Plenty of/A lot of/Lots of +N (số nhiều/không đếm được) +V (phụ thuộc vào danh từ)

**Ví dụ:** A lot of famous people attended Song Hye Kyo's wedding.

A (large/great) number of +N (số nhiều) & V (số nhiều)

The number of + N (số nhiều) + V (số ít)

**Ví dụ:** A large number of cats don't chase mice.

The number of students in this class has increased

- A large amount of/A great deal of +N (không đếm được) +V (số ít)

**Ví dụ:** He consumes a great deal of sugar every day.

**4. All/ most/ no**

- All/Most/No + N (số nhiều) + V (số nhiều)

**Ví dụ:** All students have to wear uniforms to school.

- All/Most/No +N (không đếm được) +V (số ít)

**Ví dụ:** Most money was spent on clothes and food.

- All of/most of/none of/some of/any of/many of/much of + the/tính từ sở hữu (my, his, her...)/đại từ chỉ định (this, that, these, those)/tân ngữ (us, them, him...)

**Ví dụ:** Some of my money was stolen.

**5. A few/few/a little/little**

- A few + N đếm được số nhiều
- Few + N đếm được số nhiều
- A little + N không đếm được
- Little + N không đếm được

**6. Other(s)/ the other(s)/another**

- Another + N số ít: một cái nữa/một người nữa
- Other + N số nhiều/N không đếm được: những cái khác, những người khác

= Others (không có danh từ)

- Other than: ngoại trừ
- The other + N số ít: một cái còn lại (trong 2 cái đã xác định)/N số nhiều: những cái còn lại (trong một nhóm đối tượng xác định)

**WRAP UP**